



qí tā
其它

adjective/pronoun · other, else

Example Sentences

Chú le zhè ge hái yǒu qí tā xuǎn zé ma
除了这个，还有其它选择吗？

Besides this, are there other options?

Qí tā wèn tí wǒ men xià cì zài tāo lùn
其它问题我们下次再讨论。

We'll discuss other issues next time.

Trace each character, then write the word on your own.

其	其	其	其	其	其	其	其	其	其	其
它	它	它	它	它	它	它	它			